

# Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 28/01/2022

**HOSE-Index** là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

## Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

**VNAllshare** là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

**VN30** là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

**VNMidcap** là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

**VN100** là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

**VNSmallcap** là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

**VNAllshare Sector Indices** bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

## Đặc điểm chung

### Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

### Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

### Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

### Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

### Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

### Xem xét định kỳ

Bản niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

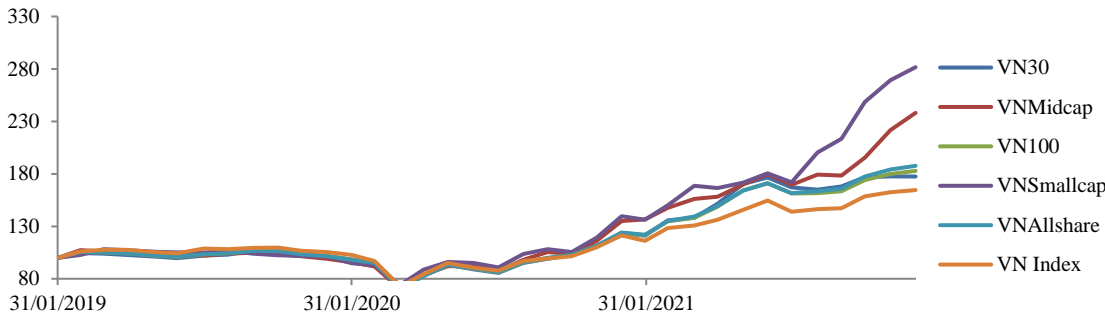
### Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

### Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2019 đến 28/01/2022



\* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2019

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	3.40%	21.25%	48.39%	-3.60%	1.90%	12.00%	48.30%	80.89%	135.98%	21.84%	18.73%
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-0.23%	-0.01%	5.87%	46.16%	76.92%	137.63%	20.95%	18.90%
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-9.30%	10.56%	27.43%	58.27%	115.97%	146.23%	29.26%	19.75%
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-2.60%	2.35%	10.33%	46.41%	78.05%	135.85%	21.20%	18.72%
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-14.80%	-3.47%	39.51%	76.05%	139.97%	146.66%	33.88%	19.79%
VN-Index	7.76%	14.19%	33.72%	-1.29%	2.40%	12.89%	39.97%	62.41%	112.10%	17.54%	16.23%

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	9.01%	11.59%	20.10%	34.17%	41.42%
VN30	8.66%	11.48%	20.85%	35.38%	43.80%
VNMidcap	13.80%	16.16%	32.74%	41.87%	47.96%
VN100	9.03%	11.66%	23.76%	36.40%	43.69%
VNSmallcap	14.14%	16.99%	22.25%	32.83%	36.56%
VN-Index	8.49%	10.94%	19.19%	33.21%	41.30%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	98.29%	98.36%	98.74%	97.87%	97.22%
VN30	89.22%	91.98%	95.52%	96.81%	96.53%
VNMidcap	86.51%	85.41%	56.49%	69.96%	72.08%
VN100	97.52%	97.74%	82.60%	92.14%	93.35%
VNSmallcap	67.17%	66.62%	72.73%	78.15%	74.97%

## Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	292	30	70	100	192
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5,237,589	4,054,968	876,293	4,931,261	306,328
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,093,614	1,460,514	481,607	1,942,120	151,494
Trung bình	7,170	48,684	6,880	19,421	789
Cao nhất	129,187	129,187	39,136	129,187	5,806
Thấp nhất	20	4,038	692	692	20
Trung vị	884	41,452	4,331	6,072	457
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.17%	8.85%	8.13%	6.65%	3.83%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	43.93%	62.97%	48.64%	47.36%	26.56%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: [www.hsx.vn](http://www.hsx.vn)



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

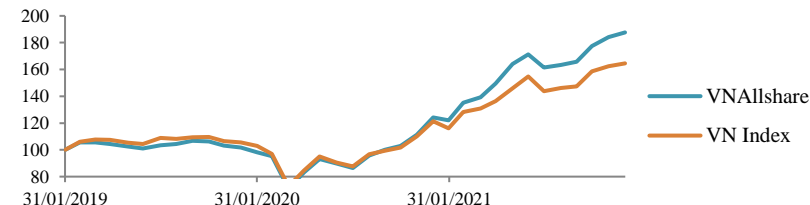
## Đặc điểm chỉ số

	<b>292</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5,237,589
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,093,614
Trung bình	7,170
Cao nhất	129,187
Thấp nhất	20
Trung vị	884
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.17%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	43.93%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2019 đến 28/01/2022



\* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2019

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	9.01%	11.59%	20.10%	34.17%	41.42%

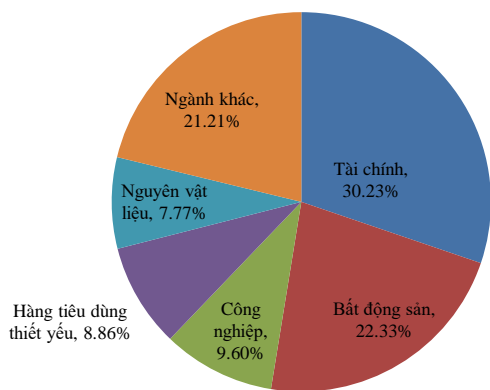
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.29%	98.36%	98.74%	97.87%	97.22%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	3.40%	21.25%	48.39%	-3.60%	1.90%	12.00%	48.30%	80.89%	135.98%	21.84%	18.73%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	129,187	6.17%
2	TCB	Tài chính	120,495	5.76%
3	VPB	Tài chính	105,903	5.06%
4	VHM	Bất động sản	104,897	5.01%
5	HPG	Nguyên vật liệu	103,817	4.96%
6	ACB		79,349	3.79%
7	MBB	Tài chính	70,031	3.34%
8	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	69,470	3.32%
9	FPT	Công nghệ thông tin	69,036	3.30%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	67,527	3.23%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>919,711</b>	<b>43.93%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	632,953	30.23%
Bất động sản	38	467,512	22.33%
Công nghiệp	79	200,970	9.60%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	23	185,411	8.86%
Nguyên vật liệu	45	162,746	7.77%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

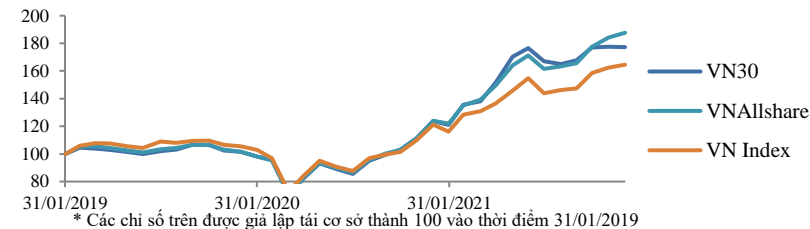
## Đặc điểm chỉ số

	<b>30</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,054,968
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,460,514
Trung bình	48,684
Cao nhất	129,187
Thấp nhất	4,038
Trung vị	41,452
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.85%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	62.97%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009  
 Giá trị cơ sở: 313.34  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)  
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2019 đến 28/01/2022



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	8.66%	11.48%	20.85%	35.38%	43.80%

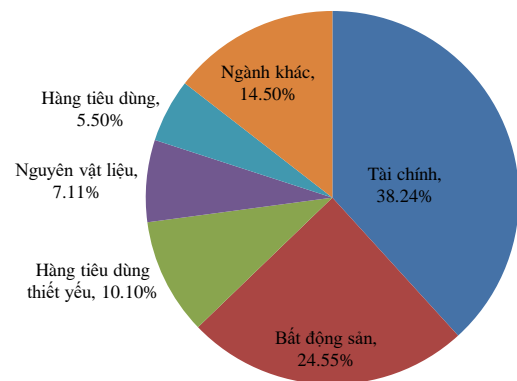
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	89.22%	91.98%	95.52%	96.81%	96.53%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-0.23%	-0.01%	5.87%	46.16%	76.92%	137.63%	20.95%	18.90%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	129,187	8.85%
2	TCB	Tài chính	120,495	8.25%
3	VPB	Tài chính	105,903	7.25%
4	VHM	Bất động sản	104,897	7.18%
5	HPG	Nguyên vật liệu	103,817	7.11%
6	ACB		79,349	5.43%
7	MBB	Tài chính	70,031	4.79%
8	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	69,470	4.76%
9	FPT	Công nghệ thông tin	69,036	4.73%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	67,527	4.62%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>919,711</b>	<b>62.97%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	11	558,451	38.24%
Bất động sản	6	358,628	24.55%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	147,486	10.10%
Nguyên vật liệu	1	103,817	7.11%
Hàng tiêu dùng	2	80,316	5.50%

**Lưu ý:** "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

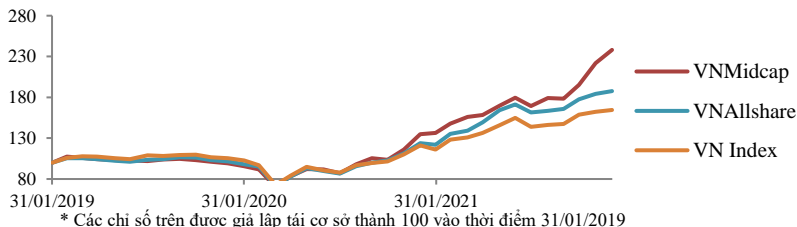
## Đặc điểm chỉ số

	<b>70</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	876,293
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	481,607
Trung bình	6,880
Cao nhất	39,136
Thấp nhất	692
Trung vị	4,331
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.13%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	48.64%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2019 đến 28/01/2022



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	13.80%	16.16%	32.74%	41.87%	47.96%

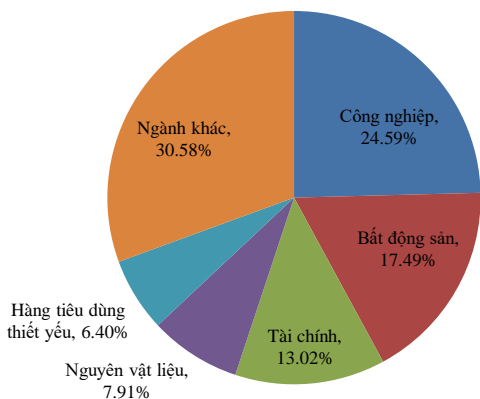
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	86.51%	85.41%	56.49%	69.96%	72.08%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-9.30%	10.56%	27.43%	58.27%	115.97%	146.23%	29.26%	19.75%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	EIB	Tài chính	39,136	8.13%
2	VIB		33,233	6.90%
3	MSB		33,177	6.89%
4	LPB		25,576	5.31%
5	KBC	Bất động sản	22,947	4.76%
6	GEX	Công nghiệp	19,593	4.07%
7	DIG	Công nghiệp	18,396	3.82%
8	DXG	Bất động sản	17,149	3.56%
9	VCI	Tài chính	13,054	2.71%
10	HSG	Nguyên vật liệu	11,982	2.49%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>234,244</b>	<b>48.64%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	18	118,411	24.59%
Bất động sản	11	84,241	17.49%
Tài chính	5	62,714	13.02%
Nguyên vật liệu	9	38,105	7.91%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7	30,839	6.40%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

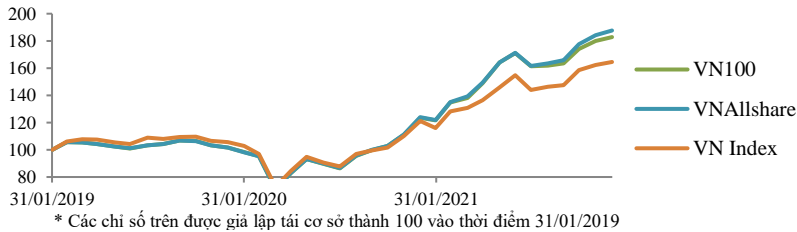


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

## Đặc điểm chỉ số

	<b>100</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,931,261
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,942,120
Trung bình	19,421
Cao nhất	129,187
Thấp nhất	692
Trung vị	6,072
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.65%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	47.36%

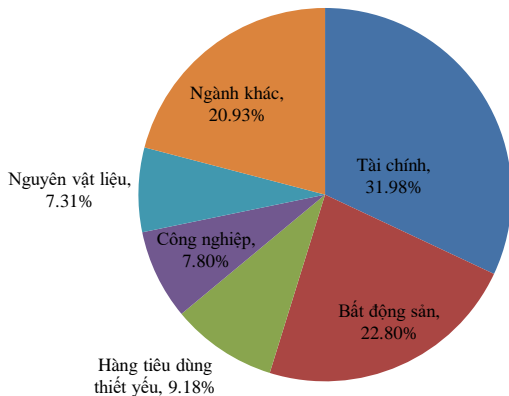
## Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2019 đến 28/01/2022



## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
<b>VN100</b>	3.43%	20.69%	45.14%	-2.60%	2.35%	10.33%	46.41%	78.05%	135.85%	21.20%	18.72%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	16	621,165	31.98%
Bất động sản	17	442,869	22.80%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	10	178,325	9.18%
Công nghiệp	19	151,422	7.80%
Nguyên vật liệu	10	141,921	7.31%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)

- VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VN100</b>	9.03%	11.66%	23.76%	36.40%	43.69%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VN100</b>	97.52%	97.74%	82.60%	92.14%	93.35%

## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	129,187	6.65%
2	TCB	Tài chính	120,495	6.20%
3	VPB	Tài chính	105,903	5.45%
4	VHM	Bất động sản	104,897	5.40%
5	HPG	Nguyên vật liệu	103,817	5.35%
6	ACB		79,349	4.09%
7	MBB	Tài chính	70,031	3.61%
8	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	69,470	3.58%
9	FPT	Công nghệ thông tin	69,036	3.55%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	67,527	3.48%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>919,711</b>	<b>47.36%</b>

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

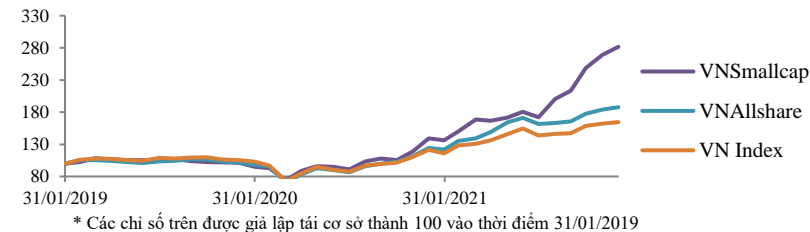
## Đặc điểm chỉ số

	<b>192</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	306,328
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	151,494
<b>Trung bình</b>	<b>789</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>5,806</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>20</b>
<b>Trung vị</b>	<b>457</b>
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	3.83%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	26.56%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)  
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2019 đến 28/01/2022



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	14.14%	16.99%	22.25%	32.83%	36.56%

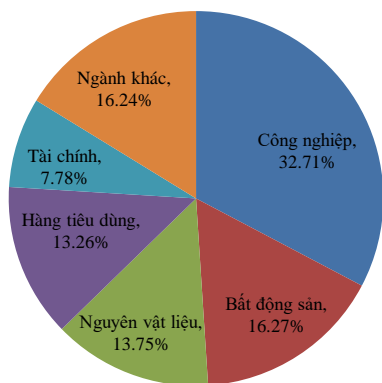
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	67.17%	66.62%	72.73%	78.15%	74.97%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-14.80%	-3.47%	39.51%	76.05%	139.97%	146.66%	33.88%	19.79%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	HDC	Bất động sản	5,806	3.83%
2	DGW	Công nghệ thông tin	5,569	3.68%
3	NKG	Nguyên vật liệu	4,458	2.94%
4	ROS	Công nghiệp	4,024	2.66%
5	BCG	Công nghiệp	3,874	2.56%
6	FRT	Hàng tiêu dùng	3,810	2.51%
7	FTS	Tài chính	3,660	2.42%
8	LDG	Bất động sản	3,254	2.15%
9	IJC	Công nghiệp	2,985	1.97%
10	LCG	Công nghiệp	2,795	1.84%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>40,235</b>	<b>26.56%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	60	49,548	32.71%
Bất động sản	21	24,643	16.27%
Nguyên vật liệu	35	20,825	13.75%
Hàng tiêu dùng	26	20,082	13.26%
Tài chính	7	11,788	7.78%

**Lưu ý:**  
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.





## Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

### Tiêu chí sàng lọc:

#### 1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

**2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float):** Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

**3. Thanh khoản:** Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

### Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

**1. VNAllshare:** Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

#### 2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

#### 3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

**4. VN100:** Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

**5. VNSmallcap:** Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

## Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : [www.hsx.vn](http://www.hsx.vn).

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

